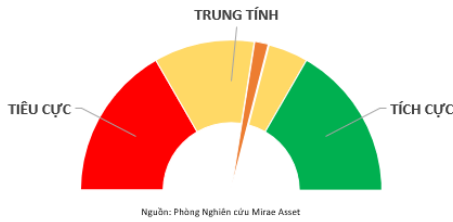


Thang đo sức mạnh thị trường



16 Tháng Chín 2020

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN INDEX	897.47	0.14	5.49	-9.33
HNX INDEX	127.87	-0.04	10.02	25.11
VN30 INDEX	834.50	0.14	5.37	-8.16
MSCI EM	1,112.62	0.76	1.78	8.33
NIKKEI	23,475.53	0.09	0.80	6.76
HANG SENG	24,725.63	-0.03	-1.82	-8.84
KOSPI	2,435.92	-0.31	1.18	18.12
FTSE	6,110.05	0.07	0.33	-16.55
S&P 500	3,401.20	0.52	0.84	13.45
NASDAQ	11,190.32	1.21	1.55	37.24

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	14.75	1.97	13.32

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.50	0	0	-150
3 năm	0.72	1	-9	-211
10 năm	2.82	0	-6	-115

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
USD/VND	23,178	-0.05	-0.06	0.18
USD/KRW	1,176.1	0.25	0.73	0.60
USD/JPY	105.18	0.25	0.78	2.80
USD/CNY	6.76	0.38	2.61	4.60

Giá hàng hóa

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
Dầu WTI	39.09	2.12	-6.95	-37.85
Thép	543	0.56	20.13	-3.89
Đường	12.20	0.99	-6.87	10.01
Cà phê	1,506	1.62	4.22	14.87
Cao su	137.10	1.26	6.03	2.16
Nickel	15,198	-0.50	5.79	-14.38
Đồng	6,761.50	-0.51	6.20	13.17
Thiếc	18,209	0.30	3.46	10.53

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Dòng tiền giằng co trước ngưỡng cân quan trọng

Thị trường mở đầu phiên với tâm lý thận trọng sau những phiên tăng điểm tích cực vừa qua. Chính vì vậy, giao dịch xuyên suốt trong phiên chủ yếu theo xu hướng giằng co, lực bán và lực mua là khá cân bằng. Kết thúc phiên giao dịch VN-Index tăng điểm nhẹ +1,21 (0,14%), đóng cửa tại 897,47 điểm. Thanh khoản toàn thị trường đạt hơn 6.200 tỷ đồng, trong đó giao dịch trên 3 sàn HOSE: 5.049 tỷ đồng, HNX: 847 tỷ đồng, UPCOM: 396 tỷ đồng.

Phiên giao dịch giằng co hôm nay ghi nhận số mã tăng (183) có lượng ít hơn số mã giảm giá (198). Các mã vốn hóa lớn có giao dịch tích cực đóng góp vào sắc xanh của VN-Index là VIC, VHM, VCB. Chiều ngược lại đóng góp tiêu cực là VNM, CTG, BID, GAS. Ngoài ra trong phiên ghi nhận giao dịch ấn tượng từ các cổ phiếu có mức tăng mạnh như HSG (+6,2%), PVD (+2,3%), HBC (+5%).

Khối ngoại tiếp tục bán ròng hơn 164 tỷ, tập trung vào VHM, VNM, và NBB. Ở chiều ngược lại là VIC, VRE.

VN-Index tiếp tục kiểm định mốc kháng cự mạnh 900 điểm. Trong ngắn hạn, chúng tôi kỳ vọng VN-Index sẽ có những phiên mang tính chất giằng co như trong hôm nay trước khi xác lập được xu hướng mới. Điểm số chỉ báo kỹ thuật ngắn hạn vẫn ở mức TRUNG TÍNH nhưng điểm số tăng từ +0 lên +2 điểm.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-4	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	4	KHÁ QUAN
Nikkei 225	5	KHÁ QUAN
FTSE 100 (EU)	5	KHÁ QUAN
Dow Jones	-6	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

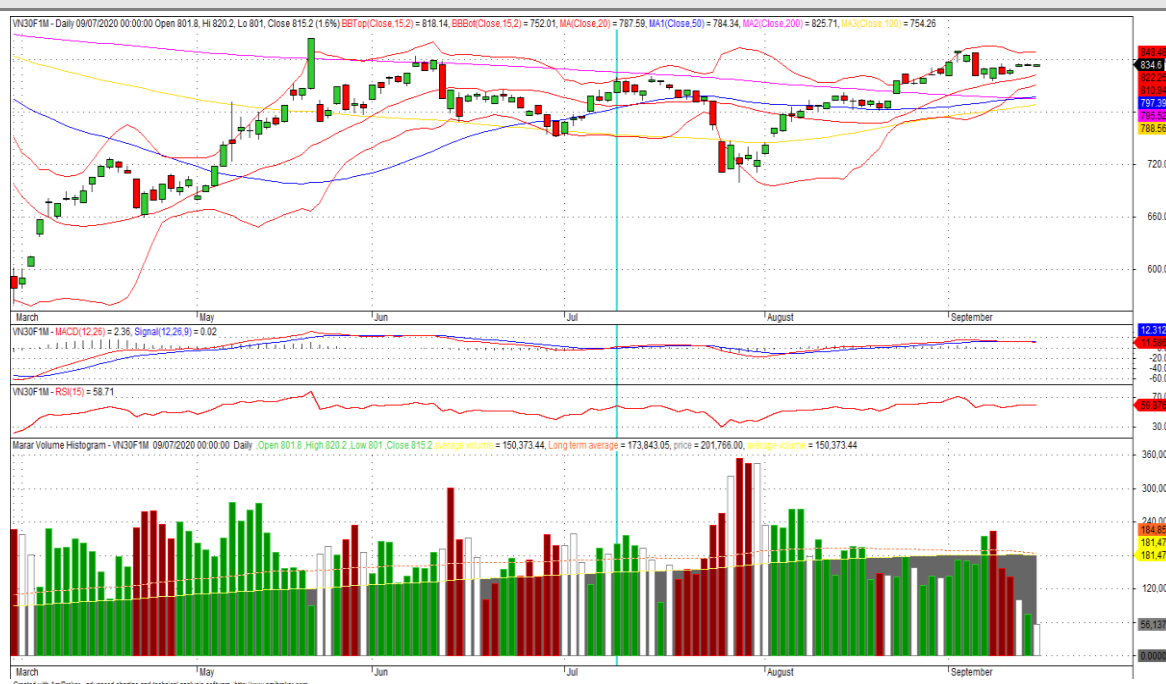
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (16/09/2020)	834.60	Kháng cự 1	900
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	Giảm	Kháng cự 2	924
VN30 - đóng cửa	834.50	Hỗ trợ 1	880
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+0.10	Hỗ trợ 2	854

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	-4	TIÊU CỰC

Phiên ngày mai sẽ là phiên đảo hạn hợp đồng phải sinh VN30F2009, hiện tại diễn biến giá tiếp tục đi ngang và tích lũy quanh 830 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(ngàn VNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	12.25	3,013,528	0	TRUNG TÍNH	4,803	4.8	1.3
ACB	21.2	6,758,600	0	TRUNG TÍNH	37,015	4.5	0.9
ACV	62.6	229,710	6	KHẢ QUAN	18,307	7.5	0.7
AMD	2.61	1,978,596	4	KHẢ QUAN	60,898	21.9	2.3
ASM	7.97	2,503,380	-4	TIÊU CỰC	285,584	15.7	3.2
BID	40.55	1,320,462	0	TRUNG TÍNH	36,248	5.8	1.2
BMP	59.1	171,710	-2	TRUNG TÍNH	33,373	8.4	2.5
BSR	6.8	1,786,710	7	KHẢ QUAN	4,319	6.8	0.7
BVH	48.15	971,643	3	TRUNG TÍNH	34,257	10.5	2.3
CII	18.45	1,338,701	0	TRUNG TÍNH	6,646	8.3	2.2
CMX	16.8	560,730	2	TRUNG TÍNH	17,904	6.1	0.8
CTD	72.9	623,301	2	TRUNG TÍNH	57,863	12.5	1.4
CTG	25.2	5,303,642	5	KHẢ QUAN	7,992	10.9	0.9
CTI	14.7	799,918	-2	TRUNG TÍNH	142,983	16.6	1.9
CTR	42.4	316,150	2	TRUNG TÍNH	3,803	13.0	0.3
D2D	69.8	369,583	-2	TRUNG TÍNH	11,729	11.3	2.5
DBC	#N/A	#N/A	7	KHẢ QUAN	287,507	40.6	3.6
DCM	10.1	2,525,908	-4	TIÊU CỰC	122,493	12.5	2.3
DGW	52.4	636,070	6	KHẢ QUAN	60,887	17.5	2.7
DHC	46.5	818,322	1	TRUNG TÍNH	5,162	8.7	0.4
DIG	14.5	1,925,331	-4	TIÊU CỰC	63,528	6.1	1.0
DPM	16.9	4,206,192	-2	TRUNG TÍNH	20,608	8.6	0.8
DRC	19.25	726,985	-4	TIÊU CỰC	8,765	14.1	1.4
DRH	7.54	1,749,746	2	TRUNG TÍNH	51,284	13.8	3.4
DXG	10.2	4,590,519	-6	TIÊU CỰC	30,101	31.0	1.6
FLC	3.08	5,625,803	-4	TIÊU CỰC	50,946	53.6	2.7
FPT	50.5	1,980,459	7	KHẢ QUAN	4,897	10.0	1.1
FRT	25.1	713,731	0	TRUNG TÍNH	5,205	8.4	0.6
GAS	72	632,618	-4	TIÊU CỰC	5,966	6.8	0.6
GEX	25	7,982,611	0	TRUNG TÍNH	1,283	8.4	0.2
GTN	26	2,670,052	3	TRUNG TÍNH	4,555	5.3	0.7
GVR	12.65	1,886,743	0	TRUNG TÍNH	3,772	19.1	0.4
HAG	4.63	7,676,484	-6	TIÊU CỰC	7,950	79.4	1.1
HAI	2.75	2,528,471	-7	TIÊU CỰC	6,800	10.3	1.5
HBC	10.6	4,138,190	5	KHẢ QUAN	2,057	6.7	0.6
HCM	20.25	3,374,918	4	KHẢ QUAN	1,690	8.2	1.3
HDB	29.85	1,199,959	4	KHẢ QUAN	1,114	3.7	0.8
HDC	21	1,271,764	6	KHẢ QUAN	32,124	13.7	1.8
HDG	24.3	2,097,440	0	TRUNG TÍNH	5,378	#N/A	2.1
HHS	4.77	2,731,848	0	TRUNG TÍNH	2,160	11.4	1.8
HNG	12.1	2,276,385	-6	TIÊU CỰC	5,226	8.1	0.6
HPG	24.7	12,560,574	-2	TRUNG TÍNH	6,616	13.1	2.7
HSG	13.8	10,535,450	4	KHẢ QUAN	2,334	6.2	0.6
HUT	2.6	2,390,570	-2	TRUNG TÍNH	8,241	6.5	2.5
HVN	26.9	738,393	4	KHẢ QUAN	17,673	6.3	0.5
ITA	4.41	8,545,906	0	TRUNG TÍNH	22,747	6.4	1.2
KBC	13.65	2,171,051	6	KHẢ QUAN	7,620	5.4	0.6
KDC	35.5	883,033	2	TRUNG TÍNH	41,000	12.5	0.9
KDH	24.4	595,884	5	KHẢ QUAN	6,342	7.6	1.2
KLF	1.7	1,371,470	4	KHẢ QUAN	6,050	5.1	1.2
KOS	31.3	693,627	4	KHẢ QUAN	112,333	15.0	3.1

KSB	30.65	1,560,523	6	KHẢ QUAN	732	3.5	0.7
LDG	6.84	3,192,008	2	TRUNG TÍNH	8,831	9.9	2.1
LPB	9.9	5,308,335	0	TRUNG TÍNH	4,084	9.6	0.8
MBB	18.1	4,944,658	4	KHẢ QUAN	1,049	5.8	0.4
MBG	5.5	1,482,900	7	KHẢ QUAN	1,307	3.4	0.4
MSN	54.9	1,339,679	7	KHẢ QUAN	2,513	4.2	0.6
MWG	94.6	1,000,044	2	TRUNG TÍNH	9,829	6.4	1.0
NHH	57.5	175,454	4	KHẢ QUAN	3,458	76.8	0.8
NKG	7.93	1,899,667	2	TRUNG TÍNH	3,478	31.5	0.3
NLG	28.4	1,208,149	5	KHẢ QUAN	3,286	4.7	0.8
NVB	8.7	2,861,680	-2	TRUNG TÍNH	1,945	#N/A	0.2
NVL	63.8	1,282,772	4	KHẢ QUAN	1,948	4.8	0.7
PC1	20.7	480,432	-2	TRUNG TÍNH	1,119	2.8	1.2
PDR	37.8	1,052,235	-4	TIÊU CỰC	6,046	107.3	1.1
PHR	58.6	1,435,238	-2	TRUNG TÍNH	110,942	25.7	6.4
PLX	50.8	1,716,337	2	TRUNG TÍNH	16,363	5.1	1.2
PNJ	60.7	682,283	-4	TIÊU CỰC	12,065	12.9	1.6
POW	10.15	3,517,711	0	TRUNG TÍNH	1,171	5.8	0.8
PVD	11.35	6,012,185	0	TRUNG TÍNH	2,586	14.3	2.9
PVS	12.9	4,135,145	5	KHẢ QUAN	4,140	18.8	0.7
PVT	12.55	2,063,195	7	KHẢ QUAN	968	5.5	1.0
REE	39	441,340	3	TRUNG TÍNH	2,699	3.0	1.0
ROS	2.19	5,260,557	-4	TIÊU CỰC	12,915	#N/A	1.4
SAB	188.2	108,977	2	TRUNG TÍNH	377	6.2	0.5
SBT	14.05	3,070,008	7	KHẢ QUAN	1,782	7.3	1.1
SHB	14.3	3,677,705	6	KHẢ QUAN	510	7.0	0.2
SHS	11.8	2,835,960	2	TRUNG TÍNH	693	7.1	0.6
SSI	15.9	5,496,454	7	KHẢ QUAN	3,772	9.8	1.0
STB	11.55	9,091,995	0	TRUNG TÍNH	1,630	8.0	1.6
SZC	27.2	1,612,632	6	KHẢ QUAN	2,645	7.3	0.8
TCB	21.4	2,362,540	5	KHẢ QUAN	3,164	157.7	2.8
TCH	20.55	4,488,179	-4	TIÊU CỰC	1,533	26.8	3.1
TCM	22.9	1,218,013	7	KHẢ QUAN	1,212	2.2	0.3
TNG	13.3	1,011,240	4	KHẢ QUAN	2,335	6.6	0.7
TVB	7.8	314,390	4	KHẢ QUAN	407	15.2	0.2
VCB	82.9	1,310,908	2	TRUNG TÍNH	1,008	4.3	0.3
VCI	28.65	1,071,767	7	KHẢ QUAN	53,152	7.3	2.0
VCS	67.1	268,010	-2	TRUNG TÍNH	409	6.7	0.7
VEA	45.2	121,475	4	KHẢ QUAN	2,229	7.0	1.9
VHC	41.45	680,068	-4	TIÊU CỰC	181	4.1	0.4
VHM	77.2	2,150,287	6	KHẢ QUAN	3,847	8.2	1.5
VIB	23.5	1,330,620	0	TRUNG TÍNH	437	38.3	0.2
VIC	95.5	660,035	-4	TIÊU CỰC	265	48.5	0.2
VJC	106.9	472,961	2	TRUNG TÍNH	357	13.4	1.1
VND	12.65	641,981	2	TRUNG TÍNH	615	8.7	0.7
VNM	124.2	1,371,551	6	KHẢ QUAN	161	8.7	0.3
VPB	23	4,440,786	4	KHẢ QUAN	2,027	5.0	1.1
VPI	40.9	566,898	4	KHẢ QUAN	5,815	7.5	1.3
VRE	28.9	2,917,052	5	KHẢ QUAN	870	4.8	1.0

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Nhà đầu tư kỳ vọng Fed giữ nguyên lãi suất đến năm 2023

Trong cuộc khảo sát đầu tiên của CNBC kể từ khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) công bố chiến lược chính sách tiền tệ mới, những người tham gia gia khảo sát dự báo sẽ không có đợt nâng lãi suất cho đến năm 2023. Kết quả trên là tín hiệu đầu tiên cho thấy chiến lược mới của Fed (cho phép lạm phát vượt 2% trong một khoảng thời gian) đã có tác động tức thì tới triển vọng lãi suất. Hiện các thành phần tham gia khảo sát dự báo Fed sẽ giữ nguyên lãi suất cho đến tháng 2/2023, sớm hơn 6 tháng so với dự báo hồi tháng 7/2020. Kết quả này được đưa ra giữa lúc xuất hiện nhiều cái nhìn tích cực về đà hồi phục kinh tế. Trong cuộc khảo sát này, CNBC thăm dò ý kiến của các chuyên gia kinh tế, nhà quản lý quỹ và chiến lược gia. Trong 37 chuyên gia tham gia khảo sát, phần lớn tin rằng Fed vẫn sẽ ngồi yên nếu lạm phát vượt mục tiêu 2%. 48% cho biết Fed sẽ để lạm phát vượt mục tiêu 2% trong khoảng 6 tháng cho tới 1 năm mà không nâng lãi suất, trong khi 41% tin rằng Fed sẽ cho phép lạm phát vượt mục tiêu trong 1 năm hoặc dài hơn.

Vàng thế giới tăng 2 phiên liên tiếp cao nhất trong 2 tuần

Các hợp đồng vàng tương lai tăng phiên thứ 2 liên tiếp vào ngày thứ Ba (15/09) để ghi nhận mức đóng cửa cao nhất trong 2 tuần, trước khi những gì được kỳ vọng là những nhận định "bồ câu" từ các Ngân hàng Trung ương trên toàn cầu trong tuần này có thể cung cấp hỗ trợ mới cho kim loại quý. Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Ba, hợp đồng vàng giao tháng 12 nhích 2.50 USD (tương đương 0.1%) lên 1,966.20 USD/oz, đánh dấu mức đóng cửa cao nhất kể từ ngày 01/09/2020, dữ liệu từ FactSet cho thấy.

Dầu khởi sắc khi bão Sally làm gián đoạn sản xuất tại Vịnh Mexico

Các hợp đồng dầu thô tương lai quay đầu tăng mạnh vào ngày thứ Ba (15/09), khi bão Sally gần đổ bộ, buộc hơn 25% sản xuất dầu thô ngoài khơi Vịnh Mexico và một số nhà máy lọc dầu phải đóng cửa. Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Ba, hợp đồng dầu thô ngọt nhẹ WTI giao tháng 10 trên sàn Nymex tiến 1.02 USD (tương đương 2.7%) lên 38.28 USD/thùng. Hợp đồng dầu Brent giao tháng 11 trên sàn Luân Đôn cộng 92 xu (tương đương 2.3%) lên 40.53 USD/thùng. Cục An toàn và Thực thi Môi trường (BSEE) vào ngày thứ Ba dự kiến 26.87% sản lượng dầu ở khu vực Vịnh Mexico bị mất, cùng với 28.03% sản lượng khí thiên nhiên. Reuters đưa tin nhà máy lọc dầu Phillips 66 Alliance, vốn xử lý 255,600 thùng/ngày đã đóng cửa vào ngày thứ Hai (14/09), trong khi nhà máy lọc dầu Shell cắt giảm sản lượng xuống mức tối thiểu 227,400 thùng/ngày ở Norco, Louisiana.

Fitch Ratings xếp hạng tín nhiệm của EVN ở mức 'BB' với triển vọng tích cực

Theo Hiệp hội Thép Việt Nam, tính riêng trong tháng 8, sản xuất thép các loại đạt hơn 2,3 triệu tấn, tăng 11,4% so với tháng trước và tăng 12,6% so với cùng kỳ 2019. Bán hàng thép các loại cũng tăng 5,9% so với tháng 7, lên mức 2 triệu tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thép bán ra trong tháng cũng tăng 13,9%. Trong đó, xuất khẩu thép các loại đạt 462.138 tấn, tăng 8,81% so với tháng trước và tăng 29,9% so với tháng 8/2019. Dù thế, tình hình sản xuất và bán thép, bao gồm cả xuất khẩu và tiêu thụ nội địa trong 8 tháng qua vẫn thấp so với năm ngoái do ảnh hưởng của dịch Covid-19 ở 6 tháng đầu năm. Ngành thép chỉ có dấu hiệu phục hồi từ tháng 7, khi sản xuất thép các loại trong nước đạt hơn 2,1 triệu tấn, tăng 7,7% so với tháng 6 và ngang mức cùng kỳ 2019. Như vậy, tính chung 8 tháng, sản xuất thép các loại đạt hơn 16 triệu tấn, giảm 5% so với cùng kỳ. Còn bán hàng thép các loại đạt 14,4 triệu tấn, giảm 6,9% so với cùng kỳ, trong đó, xuất khẩu thép các loại giảm 13,8% so với cùng kỳ 2019, xuống còn 2,7 triệu tấn.

Chính thức nối lại các chuyến bay thương mại quốc tế từ ngày 15/9

Văn phòng Chính phủ vừa có Thông báo 330/TB-VPCP kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Bình Minh tại cuộc họp về việc cho phép các chuyến bay thương mại quốc tế thường lệ giữa Việt Nam và một số đối tác. Theo đó, Phó Thủ tướng đồng ý phương án nối lại các chuyến bay thương mại quốc tế thường lệ có chở khách giữa Việt Nam và một số đối tác theo đề xuất của Bộ Giao thông vận tải. Cụ thể, thời gian triển khai thực hiện từ ngày 15/9/2020 đối với các đường bay: Việt Nam – Trung Quốc (Quảng Châu), Việt Nam – Nhật Bản (Tokyo), Việt Nam – Hàn Quốc (Seoul), Việt Nam – Đài Loan, Trung Quốc (Taipei); từ ngày 22/9/2020 đối với các đường bay Việt Nam – Campuchia (Phnom Penh), Việt Nam – Lào (Vientiane). Tần suất không quá 2 chuyến/1 tuần cho mỗi bên và mỗi đối tác (số lượng các chuyến bay sẽ xem xét tăng thêm phù hợp với tình

hình thực tế). Thực hiện theo nguyên tắc có đi có lại đối với các đối tác về tổng số người trên các chuyến bay, việc thu phí và các điều kiện nhập cảnh khác.

LTG: Tập đoàn Lộc Trời và Tập đoàn Louis Rice ký kết hợp đồng hợp tác chiến lược

Chiều ngày 20/8/2020, tại trụ sở Tập đoàn Louis Rice, Tập đoàn Lộc Trời và Tập đoàn Louis Rice đã chính thức ký kết hợp đồng hợp tác chiến lược. Đây là sự kiện quan trọng có tính bước ngoặt, mang ý nghĩa tích cực cho cả hai bên trong việc xây dựng và phát triển hoạt động thu mua và phân phối, xuất khẩu gạo trong tương lai. Về phía Louis Rice có ông Vũ Ngọc Long, Tổng giám đốc; về phía Tập đoàn Lộc Trời có ông Nguyễn Duy Thuận, Tổng giám đốc cùng thành viên chủ chốt của hai bên. Buổi lễ ký kết được đánh giá là bước đầu thống nhất việc xây dựng mối quan hệ tốt đẹp trên một số lĩnh vực thu mua, phân phối và xuất khẩu gạo. Thông qua lễ ký kết, hai bên cũng đưa ra một số định hướng về một số nội dung cốt lõi, cơ chế, chính sách cùng cách thức phối hợp khi trở thành đối tác chiến lược của nhau

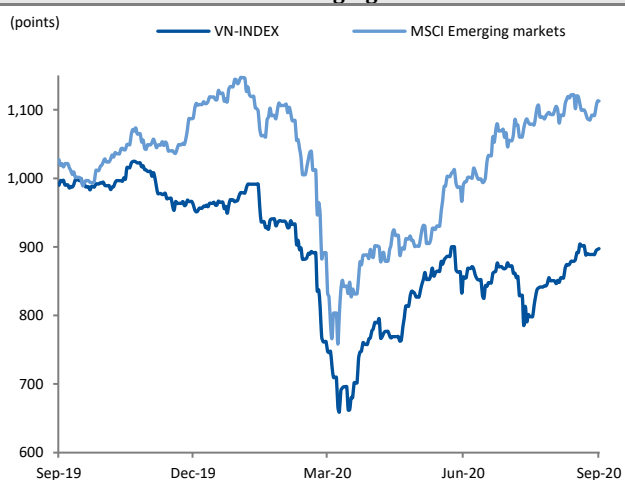
SLS: Mía đường Sơn La đặt kế hoạch đi lùi cho niên vụ 2020-2021

Theo tài liệu ĐHCĐ thường niên năm 2020 của CTCP Mía Đường Sơn La (HNX: SLS), Công ty đặt kế hoạch sản xuất kinh doanh niên vụ 2020-2021 với hơn 816 tỷ đồng doanh thu và 26 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt giảm 23% và 78% so với niên vụ 2019-2020. Chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 20%/vốn điều lệ. Lý giải về việc đặt kế hoạch kinh doanh đi lùi so với kết quả đạt được của niên vụ 2019-2020, SLS cho biết, từ ngày 01/01/2020, Việt Nam đã xóa bỏ hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường đối với các nước ASEAN, mức thuế suất nhập khẩu đường vào Việt Nam là 0%, tình trạng buôn lậu qua biên giới ngày càng diễn biến phức tạp, cùng với ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã khiến cho hoạt động của ngành mía đường chững chắt khó khăn, trong đó SLS cũng bị ảnh hưởng không nhỏ

HPG: Thị phần thép xây dựng Hòa Phát tăng lên mức 32%

Trong giai đoạn 2010-2017, thị phần được tăng thêm 10% sau 7 năm, nhưng từ khi có sản phẩm từ Dung Quất thì trong chưa đầy 3 năm, thép Hòa Phát đã chiếm thêm 10% dung lượng thị trường, nâng thị phần từ 22% lên mức 32%. Lũy kế 8 tháng đầu 2020, CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HOSE: HPG) đạt sản lượng 3.2 triệu tấn thép, trong đó thép xây dựng thành phẩm trên 2.1 triệu tấn, còn lại là phôi thép. Sản lượng thép thành phẩm tăng 20% so với cùng kỳ, khu vực miền Nam lần đầu vượt 500,000 tấn sau 8 tháng và cao gấp đôi so với cùng kỳ. Mức tiêu thụ trên đã giúp thép Hòa Phát nâng thị phần lên 32% vào cuối tháng 8/2020

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



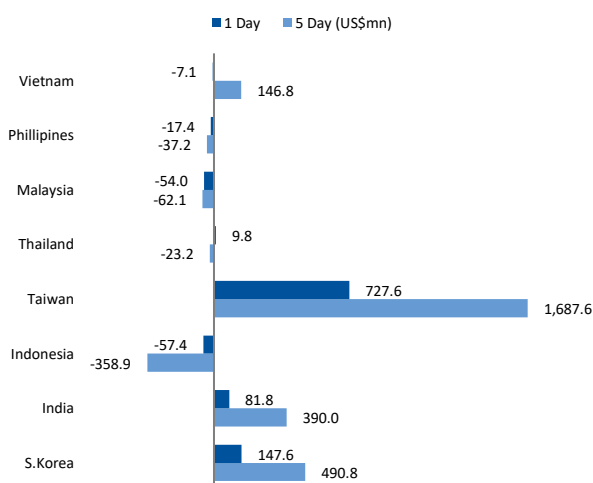
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



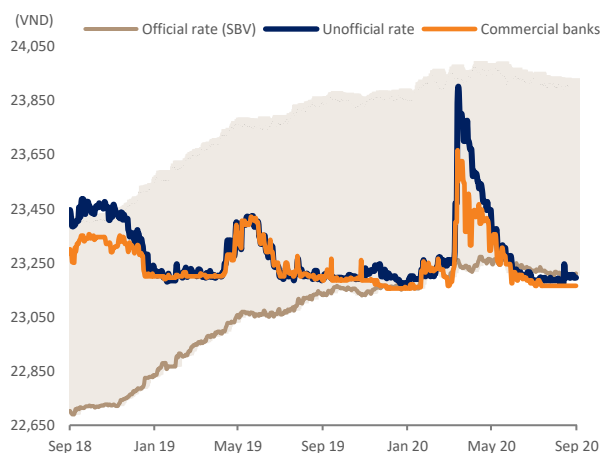
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



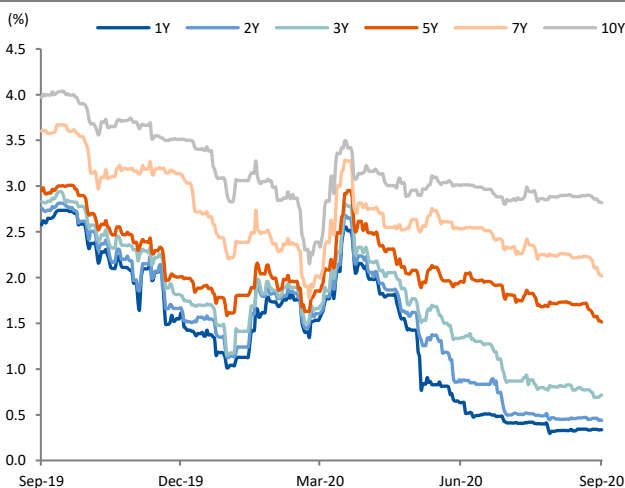
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



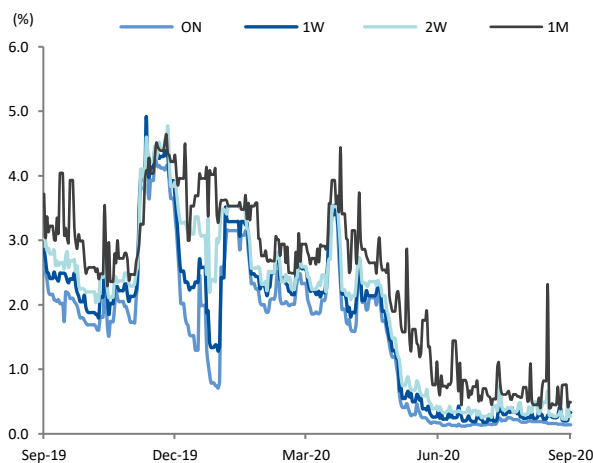
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY20	FY21	FY20	FY21
VN30 Index	VN30 Index	834.50	2,420,721		0.1	1.2	5.4	-8.2	13.0	10.5	1.8	1.6	-11.0		15.6	16.0
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	40,550	163,093	17.6	-0.5	-0.6	4.0	1.4	34.7	20.1	2.2	2.0	-45.9		9.1	12.3
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	25,200	93,830	30.0	-0.8	-0.4	7.2	21.4	13.6	11.1	1.2	1.1	-9.2		10.2	11.4
NHTMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	EIB VN	16,950	20,839	29.9	0.3	0.9	-0.3	0.9	36.5	34.9	1.3	1.2	-33.9		3.6	3.6
CTCP FPT	FPT VN	50,500	39,587	49.0	1.0	2.6	5.6	0.6	11.6	10.0	2.5	2.2	18.2		23.9	25.0
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	72,000	137,804	3.3	-0.4	0.4	-0.4	-30.4	18.4	14.4	2.8	2.6	-36.4		15.5	19.2
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	29,850	28,833	20.7	-0.2	2.6	8.9	13.5	7.2	6.3	1.2	1.1	13.5		20.2	20.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	24,700	81,838	34.9	0.0	0.8	2.5	30.9	8.7	7.3	1.5	1.3	25.2		18.1	19.4
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	24,400	13,635	42.8	-0.4	0.8	4.4	0.5	12.5	10.4	1.6	1.4	21.0		14.1	15.8
NHTMCP Quân đội	MBB VN	18,100	43,647	23.0	0.0	2.0	5.5	-16.5	6.0	5.1	0.9	0.8	-15.8		18.0	17.6
Tập đoàn Masan	MSN VN	54,900	64,490	38.1	-0.9	-0.2	2.8	-29.4	73.2	28.6	1.6	1.7	-84.3		2.2	6.2
CTCP Thế giới di động	MWG VN	94,600	42,824	49.0	1.8	1.3	13.8	-23.4	12.1	9.5	2.8	2.3	-9.9		26.5	27.4
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	63,800	61,939	5.6	0.0	1.6	1.1	3.2	17.0	17.7	2.4	NA	5.2		14.3	11.9
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	50,800	61,255	15.8	2.6	-0.2	9.0	-18.8	49.4	18.1	2.5	2.2	-67.5		5.8	15.1
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	60,700	13,665	49.0	1.3	2.0	7.4	-26.2	15.6	13.0	2.7	2.5	-21.8		21.3	23.2
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	10,150	23,770	11.1	0.0	1.5	1.6	-20.1	9.9	8.4	0.8	0.7	-0.2		8.5	9.3
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	39,000	12,092	49.0	0.1	5.0	10.5	6.6	7.9	7.0	1.1	1.0	-7.2		13.4	14.0
CTCP Xây dựng FLC Faros	ROS VN	2,190	1,243	2.1	-0.5	0.9	-3.5	-91.9	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
CTCP Bía Rượu Nước giải khát SG	SAB VN	188,200	120,689	63.2	0.0	-0.9	1.7	-28.7	29.8	25.7	6.0	5.4	-15.4		20.9	23.2
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	14,050	8,244	5.6	0.0	-0.4	1.1	-21.7	11.8	NA	NA	NA	120.3		8.3	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	15,900	9,555	48.3	0.6	0.3	8.9	-14.0	11.0	8.9	0.9	0.9	0.9		9.0	10.6
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	11,550	20,832	9.3	-0.4	2.2	7.9	11.6	12.8	8.1	0.7	0.7	-19.5		6.8	9.0
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	21,400	74,903	22.5	0.2	0.9	8.1	-5.3	7.4	6.3	1.0	0.9	1.0		15.6	15.5
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	20,550	7,260	4.6	-0.5	-0.7	0.7	-12.9	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	82,900	307,466	23.5	0.5	0.9	1.1	2.3	18.3	15.4	3.1	2.6	0.9		19.8	19.2
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	77,200	253,950	22.5	0.5	-1.8	-3.1	-12.8	9.4	8.2	3.0	2.3	26.1		38.7	31.2
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	95,500	323,022	13.8	0.5	5.5	9.3	-22.2	52.1	38.2	3.7	3.4	-24.7		6.6	8.7
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	106,900	55,998	17.7	0.0	0.8	6.3	-23.9	-1131.2	16.2	3.5	3.2	-101.3		8.9	21.4
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	124,200	216,279	58.5	-0.5	0.3	6.4	2.2	20.8	19.3	7.2	6.4	8.9		37.8	38.2
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	23,000	56,068	23.4	-0.2	0.7	7.5	11.1	7.2	6.2	1.1	1.0	-5.6		16.7	16.2
CTCP Vincom Retail	VRE VN	28,900	65,670	30.6	0.0	1.8	7.6	-15.0	25.9	19.1	2.3	2.2	-8.9		9.1	11.7

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY20	FY21	FY20	FY21
VN-Index	1.21	3,236,632	0.1	0.9	5.5	-9.3	16.2	12.5	2.1	1.82	-8.9		14.7	15.6
Ô tô và phụ tùng	0.01	6,163	0.4	2.0	12.2	-6.1	6.5	4.5	0.8	0.8	NA		8.0	10.4
Ngân hàng	-0.03	828,251	0.0	0.4	4.3	3.8	18.2	13.6	2.1	1.8	28.8		15.3	15.7
Xây dựng cơ bản	0.07	107,389	0.2	1.4	9.5	7.1	7.5	5.2	0.4	0.4	-16.0		6.3	6.5
Dịch vụ thương mại	0.00	3,983	0.3	0.5	2.4	-26.5	11.5	5.8	NA	NA	-1.7		6.6	12.6
May mặc và trang sức	0.04	23,057	0.6	1.5	9.7	-16.5	10.5	8.6	1.7	1.6	9.7		14.3	15.6
Dịch vụ tiêu dùng	0.03	7,577	1.5	2.9	3.4	-11.8	245.9	5.1	1.5	1.1	-27.1		0.0	7.5
Dịch vụ tài chính	0.04	34,433	0.4	1.2	15.6	7.7	7.8	5.7	0.7	0.7	NA		6.6	8.7
Năng lượng	0.51	72,373	2.6	2.7	9.8	-19.6	45.4	17.3	2.2	1.9	7.8		5.4	13.4
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.62	494,510	-0.4	0.0	5.1	-7.5	55.5	46.0	6.9	6.3	-5.7		22.7	23.7
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	904	-0.8	-0.3	24.8	41.1	NA	NA	NA	NA	-49.1		NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.01	7,939	0.7	1.0	20.3	10.3	5.7	5.7	1.2	1.0	-41.1		16.0	14.0
Bảo hiểm	0.01	42,058	0.1	1.0	5.7	-30.2	24.9	21.0	1.6	1.5	5.1		5.8	7.0
Nguyên vật liệu	0.09	160,963	0.2	1.8	6.8	40.8	10.2	5.7	1.0	0.9	95.8		13.7	14.0
Giải trí và truyền thông	0.00	1,461	-0.4	1.0	-1.0	-11.9	20.8	15.2	1.3	1.3	NA		6.7	8.5
Dược phẩm	0.07	32,118	0.7	0.4	7.3	12.7	8.1	7.0	NA	NA	24.2		3.3	3.8
Bất động sản	0.96	804,214	0.4	2.2	5.1	-12.6	14.1	9.5	2.2	1.5	53.4		13.5	9.3
Bán lẻ	0.22	49,816	1.6	1.2	12.8	-17.8	27.6	21.1	2.8	2.3	22.3		17.3	15.9
Phần mềm và dịch vụ	-0.01	3,961	-1.0	-0.6	18.9	-5.6	11.2	8.7	2.5	2.0	-0.8		23.4	24.3
Thiết bị và phần cứng	0.09	41,840	0.8	2.6	6.6	7.1	NA	NA	NA	NA	20.3		NA	NA
Dịch vụ viễn thông	0.01	436	5.9	7.1	2.8	-3.4	11.6	9.9	2.4	2.2	-90.7		23.7	24.7
Vận tải	0.01	139,918	0.0	1.4	8.0	-14.1	NA	NA	NA	NA	-6.5		NA	NA
Tiện ích	-0.21	211,688	-0.3	0.7	1.2	-22.7	2.1	15.0	2.6	2.3	6.5		-7.4	15.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	95,500	0.53	544,300	0.48
PLX VN	50,800	2.63	221,840	0.44
VCB VN	82,900	0.48	628,030	0.42
VHM VN	77,200	0.52	1,379,550	0.37
MWG VN	94,600	1.83	1,100,860	0.22
GVR VN	12,650	1.20	1,136,120	0.17
FPT VN	50,500	1.00	1,918,130	0.11
HSG VN	13,800	6.15	20,591,650	0.10
DHG VN	104,400	1.36	7,820	0.05
PNJ VN	60,700	1.34	634,810	0.05

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BCM VN	42,100	-2.43	37,290	-0.31
VNM VN	124,200	-0.48	724,510	-0.29
BID VN	40,550	-0.49	546,300	-0.23
CTG VN	25,200	-0.79	3,970,480	-0.21
MSN VN	54,900	-0.90	908,870	-0.17
GAS VN	72,000	-0.41	353,430	-0.16
DBC VN	47,200	-3.38	2,526,220	-0.05
GEX VN	25,000	-1.38	8,915,200	-0.05
DAT VN	41,000	-6.61	12,740	-0.04
VPB VN	23,000	-0.22	2,661,850	-0.03

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.